

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 7 ILEARN SMART WORLD

LISTENING

Exercise 1: Listen to a talk about Vietnamese eating habits.

a. Read the following statements and decide whether they are acceptable to a Vietnamese person. Tick the appropriate box.

	Acceptable	Unacceptable
1. Eat quickly		
2. Talk during the meal		
3. Start eating after the oldest person does		
4. Eat only one dish during a meal		
5. Pass things with one hand		

b. Listen again and decide whether each of the following statements is TRUE or FALSE.

6. In Vietnam, family members eat separately during dinner time.
7. People use forks and spoons during meals.
8. You should not eat directly from the shared dishes.
9. You should lay your chopsticks across the shared plates.
10. You should eat small amounts of all dishes on the table.

LANGUAGE FOCUS

Exercise 2: Circle the word whose underlined part is pronounced differently from the others'.

11. A. mends B. drifts C. goals D. attends
12. A. humans B. dreams C. concerts D. songs
13. A. painted B. provided C. protected D. equipped
14. A. loved B. teased C. washed D. rained

Exercise 3: Choose the correct answer.

15. Last weekend, our group volunteered at a _____. We helped them prepare the vegetables and wash the dishes.
A. book fair B. bake sale C. soup kitchen D. car wash
16. We should _____ our old clothes and books for poor children in remote areas.
A. donate B. gave C. giving D. donating
17. A: How _____ butter do you need? - B: About 200 grams.
A. many B. much C. lots D. little
18. Your apple pie tastes delicious! Can you share your _____?
A. ingredient B. materials C. recipe D. cooking
19. How about _____ a craft fair? We can sell DIY things to raise funds for street people.
A. organize B. organizing C. organized D. to organized
20. A: How much milk do we still have in the fridge? - B: We still have two _____ of milk.

- A. boxes B. bunches C. cartons D. bars
21. We _____ charge money for the fun run. More people will join if it's free.
A. can't B. should C. shouldn't D. will
22. My grandmother bought my little sister _____ ice cream. _____ ice cream was vanilla.
A. a - An B. an - The C. the - An D. an - A
23. Let's organize a _____ to raise funds. We have learnt many recipes in the last cooking workshop recently.
A. fun run B. talent show C. car wash D. bake sale
24. Last month, we joined a _____ project. We were so happy to make the local park cleaner and greener.
A. soup kitchen B. charity event C. clean-up D. donation

Exercise 4: Find the incorrect underlined part.

25. Where did you do to help your community last summer? - I took part in a river clean-up.
A. Where B. do C. took part in D. clean-up
26. We don't have some butter left, so I will go to the supermarket to buy some.
A. don't B. some C. will go D. buy some
27. There is a bread, two slices of ham and two cucumbers. Would you like to eat a sandwich?
A. is B. a C. slices D. to eat
28. We are on our summer holiday. Let's taking part in a volunteer project.
A. are B. summer holiday C. taking D. volunteer
29. Last year, we collect old books and clothes and donated them to homeless children.
A. collect B. clothes C. them D. children

READING

Exercise 5: Read the passage, and then choose the best answer A, B or C.

People used to donate their time to support and help their community. The Swiss Ministry of Health created an assistance programme named "Time Bank". Thanks to technology, Swiss citizens can save their time and put it in banks to use later. People volunteer to look after the elderly who require help and assistance and the information about the number of hours they spend caring for others is saved in their accounts. When the volunteer reaches the age when he or she needs help and support, he or she can use the "Time Bank". This time, another young volunteer will come to look after them. A time bank is used to record the amount of time spent providing the service. This service could include IT services, babysitting, hairdressing, gardening, nursing, tutoring, or any other time-consuming job.

Other countries have begun to apply this system apart from Switzerland. The UK has adopted the "time bank" plan, and Singapore is considering it.

30. What is the passage mainly about?
A. The Swiss Ministry of Health
B. The "Time Bank" for volunteers
C. The assistance of elderly people
31. Swiss people can save their volunteering time and _____.
A. exchange to money B. put it in banks C. exchange more days off at work
33. When can Swiss people use time from their accounts?
A. When they need money
B. When they want to delete the accounts

- C. When they reach a certain age and they need help
33. Which is NOT mentioned in the passage as service of these volunteers?
 A. gardening B. tutoring C. selling products in a store
34. Other countries followed the Swiss example are: _____.
 A. The UK and the US
 B. Singapore and Viet Nam
 C. The UK and Singapore

Exercise 6: Read the recipe for a chef's salad and fill in the gaps with the words given.

pour	slice	add	remove	mix	boil
------	-------	-----	--------	-----	------

Instructions - (35) _____ the eggs for 10 minutes. - Wash the lettuce leaves and put them into a salad bowl. - Cut the cheese and the ham into small pieces and add them to the bowl. - (36) _____ the cucumber and cut the tomato into pieces, then add them to the bowl. - (37) _____ the shell from the eggs, slice them and put them on top of the salad. For the dressing - (38) _____ the mayonnaise, tomato ketchup, olive oil and vinegar into a small bowl and (39) _____ them well. - (40) _____ salt and pepper.	Chef's Salad Ingredients 2 eggs 8 lettuce leaves 150g Edam cheese 4 slices ham 1 small cucumber 1 large tomato Dressing 2 tablespoons mayonnaise 1 tablespoon tomato ketchup 1 tablespoon vinegar 1 tablespoon olive oil Salt and pepper 
--	---

WRITING

Exercise 7: Complete the second sentence so that it means the same as the first one. Use the hints in brackets.

41. Let's organize a bake sale! (HOW/V-ING)
 _____?
42. Let's not have the talent show at the school gym. It's too small. (SHOULDN'T)
 _____. It's too small.
43. What kind of music do you like? (FAVOURITE)
 _____?
44. When Jenny was young, she used to plant lots of flowers in her school garden. (V-ED)
 When _____.
45. Kate's hobby is different from my hobby. (MINE)
 _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

1. U	6. F	11. B	16. A	21. C	26. B	31. B	36. slice
2. A	7. F	12. C	17. B	22. B	27. B	32. C	37. remove
3. U	8. T	13. D	18. C	23. D	28. C	33. C	38. pour
4. U	9. F	14. C	19. B	24. C	29. A	34. C	39. mix
5. U	10. T	15. C	20. C	25. A	30. B	35. boil	40. add

41. How about organizing a bake sale?
 42. We shouldn't have the talent show at the school gym.
 43. What is your favourite kind of music?
 44. Jenny was young, she planted lots of flowers in her school garden.
 45. Kate's hobby is different from mine.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. U

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Eat quickly

(Ăn nhanh)

Thông tin: It is advisable to eat slowly

(Mọi người được khuyên nên ăn chậm rãi từ tốn)

Đáp án U.

2. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Talk during the meal

(Nói chuyện trong bữa ăn)

Thông tin: it's okay to talk during the meal.

(vẫn được phép nói chuyện trong bữa ăn.)

Đáp án A.

3. U

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Start eating after the oldest person does

(Bắt đầu bữa ăn trước người lớn tuổi nhất)

Thông tin: Do not start the meal before the oldest person does.

(Không được bắt đầu ăn trước khi người lớn tuổi nhất bắt đầu.)

Đáp án U.

4. U

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Eat only one dish during a meal

(Chỉ ăn một món yêu thích của mình trong bữa ăn)

Thông tin: It's also rude to eat only your favourite dish during your meal.

(Việc chỉ ăn một món yêu thích trong toàn bữa ăn cũng rất bất lịch sự.)

Đáp án U.

5. U

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Pass things with one hand

(Chuyển các đồ vật bằng một tay)

Thông tin: When it's necessary to pass something to someone, you should pass it with both hands.

(Khi cần thiết phải chuyển thứ gì cho ai, bạn nên dùng cả hai tay.)

Đáp án U.

6. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

In Vietnam, family members eat separately during dinner time.

(Ở Việt Nam, các thành viên trong gia đình ăn riêng vào bữa tối.)

Thông tin: In Vietnam, family members gather at lunch and dinner time.

(Ở Việt Nam, các thành viên trong gia đình cùng nhau quây quần vào thời gian ăn trưa và ăn tối.)

Đáp án F.

7. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

People use forks and spoons during meals.

(Mọi người dùng nĩa và thìa trong bữa ăn.)

Thông tin: Each person has their own bowls, spoons, and chopsticks.

(Mỗi người có một bát cơm, thìa và đũa riêng.)

Đáp án F.

8. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You should not eat directly from the shared dishes.

(Bạn không nên ăn trực tiếp đồ ăn gắp từ các đĩa thức ăn chung.)

Thông tin: It is impolite to eat directly from the shared dishes. You have to take a small amount to your rice bowl first.

(Việc ăn trực tiếp từ đĩa thức ăn chung cũng rất bất lịch sự. Bạn cần phải gắp một lượng nhỏ vào bát cơm của mình trước.)

Đáp án T.

9. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You should lay your chopsticks across the shared plates.

(Bạn nên đặt đũa ngang các đĩa thức ăn.)

Thông tin: When not using the chopsticks, lay them across your bowl.

(Khi không dùng đũa, đặt đôi đũa ngay ngắn lên bát cơm của mình.)

Đáp án F.

10. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You should eat small amounts of all dishes on the table.

(Bạn nên ăn một lượng nhỏ của tất cả các món ăn trên bàn.)

Thông tin: It's also rude to eat only your favourite dish during your meal. Make sure you try all the dishes on the table.

(Việc chỉ ăn một món yêu thích trong toàn bữa ăn cũng rất bất lịch sự. Hãy đảm bảo bạn thử hết tất cả các món ở trên bàn.)

Đáp án T.

Audio script:

In Vietnam, family members gather at lunch and dinner time. The food is shared on dishes. Each person has their own bowls, spoons, and chopsticks. It is advisable to eat slowly and it's okay to talk during the meal. Do not start the meal before the oldest person does. It is impolite to eat directly from the shared dishes. You have to take a small amount to your rice bowl first. You must not stick your chopsticks into your food in your bowl. When not using the chopsticks, lay them across your bowl. It's also rude to eat only your favourite dish during your meal. Make sure you try all the dishes on the table. When it's necessary to pass something to someone, you should pass it with both hands. Meals are important moment of the day for a Vietnamese family. It's a time for talking and sharing.

Dịch bài nghe:

Ở Việt Nam, các thành viên trong gia đình cùng nhau quây quần vào thời gian ăn trưa và ăn tối. Các món ăn được bày biện trên các đĩa và mọi người cùng nhau ăn. Mỗi người có một bát cơm, thìa và đũa riêng. Mọi người được khuyên nên ăn chậm rãi từ tốn và vẫn được nói chuyện trong bữa ăn. Không được bắt đầu ăn trước khi người lớn tuổi nhất bắt đầu. Việc ăn trực tiếp từ đĩa thức ăn chung cũng rất bất lịch sự. Bạn cần phải gắp một lượng nhỏ vào bát cơm của mình trước. Bạn không được phép cắm đũa của mình vào bát cơm. Khi không dùng đũa, đặt đôi đũa ngay ngắn lên bát cơm của mình. Việc chỉ ăn một món yêu thích trong toàn bữa ăn cũng rất bất lịch sự. Hãy đảm bảo bạn thử hết tất cả các món ở trên bàn. Khi cần thiết phải chuyển thứ gì cho ai, bạn nên dùng cả hai tay. Bữa ăn là thời điểm quan trọng trong ngày đối với gia đình Việt Nam. Đây là lúc để chuyện trò và chia sẻ.

11. B

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích: Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /ɪz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Các đáp án A, C, D có tận cùng là các âm hữu thanh /d/, /l/ => “s” được phát âm là /z/

Đáp án B có tận cùng là âm vô thanh /t/ => “s” được phát âm là /s/

Đáp án B.

12. C

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:**Giải thích:** Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /ɪz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Các đáp án A, B, D có tận cùng là các âm hữu thanh /n/, /m/, /ŋ/ => “s” được phát âm là /z/

Đáp án C có tận cùng là âm vô thanh /t/ => “s” được phát âm là /s/

Đáp án C.

13. D**Kiến thức:** Phát âm “ed”**Giải thích:** Cách phát âm đuôi “ed”:

+ Đuôi “ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/, /d/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Các đáp án A, B, C có âm cuối là /t/, /d/ => “ed” được phát âm là /ɪd/

Đáp án D có tận cùng là /p/ => “ed” được phát âm là /t/

Đáp án D.

14. C**Kiến thức:** Phát âm “ed”**Giải thích:** Cách phát âm đuôi “ed”:

+ Đuôi “ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/, /d/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Các đáp án A, B, D có tận cùng là các âm hữu thanh => “ed” được phát âm là /d/

Đáp án C có âm cuối là /ʃ/ => “ed” được phát âm là /t/

Đáp án C.

15. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. book fair: ngày hội sách

B. bake sale: gian hàng bán bánh gây quỹ

C. soup kitchen: nhà ăn thiện nguyện

D. car wash: rửa xe

=> Last weekend, our group volunteered at a **soup kitchen**. We helped them prepare the vegetables and wash the dishes.*(Cuối tuần trước, nhóm của chúng tôi đã làm tình nguyện ở một nhà ăn thiện nguyện. Chúng tôi đã giúp họ chuẩn bị rau củ và rửa bát.)*

Đáp án C.

16. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:** Cấu trúc: should + Vinf: nên làm gì => loại B, C, D**Tạm dịch:**=> We should **donate** our old clothes and books for poor children in remote areas.*(Chúng ta nên ủng hộ quần áo và sách vở cũ cho trẻ em nghèo ở những vùng xa xôi.)*

Đáp án A.

17. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Danh từ “butter” không đếm được => dùng “much”

=> A: How **much** butter do you need? - B: About 200 grams.

(Bạn cần chừng nào bơ? - Khoảng 200 gram.)

Đáp án B.

18. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ingredient (n): nguyên liệu

B. materials (n): vật liệu

C. recipe (n): công thức nấu món ăn

D. cooking (n): việc nấu ăn

Your apple pie tastes delicious! Can you share your **recipe**?

(Món bánh táo của bạn ngon quá! Bạn có thể chia sẻ công thức nấu món ăn được chứ?)

Đáp án C.

19. B

Kiến thức: To V/V-ing

Giải thích: Cấu trúc: How about + V-ing: Còn về việc này thì sao

=> How about **organizing** a craft fair? We can sell DIY things to raise funds for street people.

(Còn về việc tổ chức một ngày hội đồ thủ công? Chúng ta có thể bán các đồ dùng tự làm để gây quỹ cho những người lang thang.)

Đáp án B.

20. C

Kiến thức: Từ chỉ định lượng

Giải thích:

Với danh từ không đếm được “milk” => dùng cụm (a) carton of: một hộp sữa

box: hộp giấy

bunch: bó/ nải

bar: thanh

=> A: How much milk do we still have in the fridge? - B: We still have two **cartons** of milk.

(Chúng ta còn bao nhiêu sữa trong tủ lạnh? - Chúng ta vẫn còn 2 hộp sữa.)

Đáp án C.

21. C

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Cấu trúc lời khuyên: should (not) + Vinf: (không) nên làm gì

can't Vinf: không thể/ không được làm gì

will Vinf: sẽ làm gì

=> We **shouldn't** charge money for the fun run. More people will join if it's free.

(Chúng ta không nên thu tiền cho buổi chạy bộ gây quỹ. Nhiều người sẽ tham gia hơn nếu đó là một sự kiện miễn phí.)

Đáp án C.

22. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Danh từ “ice-cream” ở câu đầu tiên xuất hiện lần đầu tiên, không chỉ cụ thể đối tượng nào => dùng “an” Ở câu thứ 2, danh từ đã xác định => dùng “the”

=> My grandmother bought my little sister **an** ice cream. **The** ice cream was vanilla. (Bà tôi mua cho em gái tôi một que kem. Que kem đó có vị va-ni.)

Đáp án B.

23. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fun run: chạy bộ gây quỹ

B. talent show: chương trình tài năng

C. car wash: rửa xe

D. bake sale: gian hàng bán bánh ngọt gây quỹ

=> Let's organize a **bake sale** to raise funds. We have learnt many recipes in the last cooking workshop recently.

(Hãy cùng tổ chức một gian hàng bán bánh ngọt từ thiện để gây quỹ. Chúng ta đã được học rất nhiều công thức nấu ăn trong các buổi học nấu ăn trước đó.)

Đáp án D.

24. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. soup kitchen: nhà ăn thiện nguyện

B. charity event: sự kiện tình nguyện

C. clean-up: dọn dẹp

D. donation: ủng hộ

=> Last month, we joined a **clean-up** project. We were so happy to make the local park cleaner and greener. (Tháng trước, chúng tôi tham gia vào một dự án dọn dẹp. Chúng tôi đã rất vui khi làm cho công viên ở gần nhà xanh sạch hơn.)

Đáp án C.

25. A

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

Câu trả lời “Tôi đã tham gia vào một buổi dọn dẹp sông.” => câu hỏi dùng từ để hỏi “What”

Sửa: Where => What

=> **What** did you do to help your community last summer? - I took part in a river clean-up.

(Bạn đã làm gì để giúp cho cộng đồng vào hè năm ngoái? - Tôi đã tham gia vào một buổi dọn dẹp sông.) Đáp án A.

26. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Câu phủ định, dùng lượng từ “any”

Sửa some => any

=> We don't have **any** butter left, so I will go to the supermarket to buy some.

(Chúng ta không còn bơ nữa, nên tôi sẽ đi chợ để mua một ít.)

Đáp án B.

27. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Danh từ "bread" không đếm được => không dùng với "a/an"

Sửa a => a loaf of/ some

=> There is **a loaf of/ some** bread, two slices of ham and two cucumbers. Would you like to eat a sandwich?

(Có bánh mì, hai lát thịt nguội và hai quả dưa chuột. Bạn có muốn ăn bánh mì kẹp không?)

Đáp án B.

28. C

Kiến thức: To V/Ving

Giải thích:

Cấu trúc: Let's + Vinf: Hãy cùng làm

Sửa taking => take

We are on our summer holiday. Let's **take** part in a volunteer project.

(Chúng ta đang được nghỉ hè. Hãy cùng tham gia vào một dự án tình nguyện đi.)

Đáp án C.

29. A

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu "Last year"

Sửa collect => collected

Last year, we **collected** old books and clothes and donated them to homeless children.

(Năm ngoái, chúng tôi đã sưu tập sách và quần áo và ủng hộ cho trẻ em lang thang.)

Đáp án A.

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nội dung chính của đoạn văn là gì?

A. Bộ Y Tế Thụy Sĩ

B. "Ngân ang Thời gian" cho các tình nguyện viên

C. Sự hỗ trợ của những người già

Đáp án B.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Người Thụy Sĩ có thể lưu lại thời gian làm tình nguyện của họ và _____.

A. đổi thành tiền

B. lưu vào ngân hàng

C. đổi thành nhiều ngày nghỉ làm hơn

Thông tin: Thanks to technology, Swiss citizens can “save” their time and put it in banks to use it later.

(Nhờ công nghệ, người dân Thụy Sĩ có thể “tiết kiệm” thời gian và gửi vào ngân hàng để dùng sau.)

Đáp án B.

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khi nào người Thụy Sĩ có thể dùng thời gian trong tài khoản của họ?

- A. Khi họ cần tiền
- B. Khi họ muốn xóa tài khoản
- C. Khi họ đạt đến độ tuổi nhất định và cần giúp đỡ

Thông tin: When the volunteer reaches the age when he or she needs help and support, he or she can use the “Time Bank”.

(Khi tình nguyện viên này đạt tới độ tuổi cần những giúp đỡ và hỗ trợ, người này có thể sử dụng “Ngân hàng Thời gian”.)

Đáp án C.

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đâu KHÔNG được nhắc đến trong đoạn văn là một dịch vụ của những tình nguyện viên này?

- A. làm vườn
- B. gia sư
- C. bán sản phẩm trong cửa hàng

Thông tin: This service could include IT services, babysitting, hairdressing, gardening, nursing, tutoring, or any other time-consuming job.

(Các dịch vụ này bao gồm lĩnh vực công nghệ thông tin, giữ trẻ, cắt tóc, làm vườn, chăm sóc sức khỏe, gia sư, hoặc bất kì công việc nào tiêu tốn thời gian.)

Đáp án C.

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Những quốc gia khác cũng noi theo ví dụ của Thụy Sĩ là:

- A. Vương Quốc Anh và Mỹ
- B. Singapore và Việt Nam
- C. Vương Quốc Anh và Singapore

Thông tin: Other countries have begun to apply this system apart from Switzerland. The UK has adopted the “time bank” plan, and Singapore is considering.

(Những quốc gia khác cũng bắt đầu áp dụng hệ thống này ngoài Thụy Sĩ. Vương Quốc Anh đã bắt đầu áp dụng các kế hoạch “ngân hàng thời gian”, và Singapore cũng đang cân nhắc.)

Đáp án C.

Dịch bài đọc:

Mọi người thường ủng hộ thời gian để hỗ trợ và giúp đỡ cộng đồng của mình. Bộ Y Tế Thụy Sĩ đã tạo ra một chương trình hỗ trợ có tên là “Ngân hàng Thời gian”. Nhờ công nghệ, người dân Thụy

Sĩ có thể “tiết kiệm” thời gian và gửi vào ngân hàng để dùng sau. Mọi người tình nguyện chăm sóc cho những người già có nhu cầu được giúp đỡ và hỗ trợ và thông tin về số lượng thời gian bạn dành vào việc chăm sóc người khác sẽ được ghi nhận vào tài khoản ngân hàng. Khi tình nguyện viên này đạt tới độ tuổi cần những giúp đỡ và hỗ trợ, người này có thể sử dụng “Ngân hàng Thời gian”. Lần này, một tình nguyện viên trẻ sẽ tới và chăm sóc cho họ. Một ngân hàng thời gian được dùng để ghi nhận lượng thời gian mọi người làm các công việc dịch vụ cộng đồng. Các dịch vụ này bao gồm lĩnh vực công nghệ thông tin, giữ trẻ, cắt tóc, làm vườn, chăm sóc sức khỏe, gia sư, hoặc bất kì công việc nào tiêu tốn thời gian.

Những quốc gia khác cũng bắt đầu áp dụng hệ thống này ngoài Thụy Sĩ. Vương Quốc Anh đã bắt đầu áp dụng các kế hoạch “ngân hàng thời gian”, và Singapore cũng đang cân nhắc.

35. boil

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

(35) **Boil** the eggs for 10 minutes.

(Luộc trứng trong vòng 10 phút.)

Đáp án boil.

36. slice

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

(36) **Slice** the cucumber and cut the tomato into pieces, then add them to the bowl.

(Cắt lát dưa chuột và cắt cà chua thành các mảnh, sau đó cho chúng vào tô.)

Đáp án slice.

37. remove

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

(37) **Remove** the shell from the eggs, slice them and put them on top of the salad.

(Bóc vỏ trứng, thái chúng ra và đặt chúng lên trên cùng của salad.)

Đáp án remove.

38. pour

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

(38) **Pour** the mayonnaise, tomato ketchup, olive oil and vinegar into a small bowl

(Đổ sốt mayonnaise, tương cà, dầu ô-liu và dấm vào trong một cái bát nhỏ)

Đáp án pour.

39. mix

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

(38) **Pour** the mayonnaise, tomato ketchup, olive oil and vinegar into a small bowl and (39) **mix** them well.

(Đổ sốt mayonnaise, tương cà, dầu ô-liu và dấm vào trong một cái bát nhỏ và trộn đều)

Đáp án mix.

40. add

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

(40) **Add** salt and pepper.

(thêm muối và tiêu)

Đáp án add.

Dịch bài đọc:

Hướng dẫn: - Luộc trứng trong 10 phút. - Rửa rau xà lách và cho vào một cái tô salad. - Cắt phô mai và thịt nguội thành các miếng nhỏ và thêm vào tô. - Thái lát dưa chuột và cắt nhỏ cà chua, và cho vào tô. - Bóc vỏ trứng, cắt và đặt lên trên cùng của đĩa salad. Nước sốt: - Đổ sốt mayonnaise, tương cà, dầu ô-liu và dấm vào trong một cái bát nhỏ và trộn đều. - Thêm muối và tiêu.	Món salad của đầu bếp Nguyễn liệu: 2 quả trứng 8 lá xà lách/ rau diếp 150g phô mai Edam 4 lát thịt nguội 1 quả dưa chuột nhỏ 1 quả cà chua to Nước sốt 2 thìa canh sốt mayonnaise 1 thìa canh tương cà 1 thìa canh dấm 1 thìa canh dầu ô-liu - muối và tiêu
---	---

41.

Kiến thức: Các cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích: Let's + Vinf = How about + V-ing?: Các cấu trúc gợi ý cùng nhau làm gì Let's organize a bake sale!

(Hãy cùng tổ chức một gian hàng bán bánh gây quỹ từ thiện!)

Đáp án: How about organizing a bake sale?

(Còn việc tổ chức một gian hàng bán bánh gây quỹ từ thiện thì sao?)

42.

Kiến thức: Các cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích: Let's not + Vinf = S + shouldn't + Vinf: Không nên làm gì

Let's not have the talent show at the school gym. It's too small.

(Chúng ta đừng tổ chức chương trình tài năng trong phòng thể dục của trường. Nó quá nhỏ.)

Đáp án: We shouldn't have the talent show at the school gym.

(Chúng ta không nên tổ chức chương trình tài năng trong phòng thể dục của trường. Nó quá nhỏ.)

43.

Kiến thức: Các cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích: like (v): thích; favourite (adj): yêu thích

What kind of music do you like?

(Bạn thích thể loại âm nhạc gì?)

Đáp án: What is your favourite kind of music?

(Thể loại âm nhạc yêu thích của bạn là gì?)

44.

Kiến thức: Các cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích: Cấu trúc: used to Vinf = V-ed (Quá khứ đơn): Thói quen/ Sự thật ở quá khứ When Jenny was young, she used to plant lots of flowers in her school garden.

(Khi Jenny còn nhỏ, cô ấy đã trồng rất nhiều hoa ở vườn trường.)

Đáp án: When Jenny was young, she planted lots of flowers in her school garden.

(Khi Jenny còn nhỏ, cô ấy đã trồng rất nhiều hoa ở vườn trường.)

45.

Kiến thức: Các cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích: Tính từ sở hữu + danh từ = Đại từ sở hữu; Dùng khi không muốn lặp lại danh từ đã được nhắc đến từ trước => my hobby = mine

Kate's hobby is different from my hobby.

(Sở thích của Kate thì khác với sở thích của tôi.)

Đáp án: Kate's hobby is different from mine.

(Sở thích của Kate thì khác với tôi.)